**TÓM TẮT NGỮ PHÁP**

1. **Cấu trúc chung của một câu trong Tiếng Anh**



Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Subject | Verb | Complement | Modifier |
| John and I | ate | a pizza | last night. |
| We | studied | present perfect | last week. |
| He | runs |  | very fast. |
| I | like | walking. |  |

* 1. **Subject ( chủ ngữ)**
* Là chủ thể hành động trong câu, thường đứng trước V
* Thường là một danh từ hoặc một ngữ danh từ ( Noun phrase)
* Thường ở đầu câu và quyết định việc chia động từ
* Trong mọi câu tiếng anh đều có chủ ngữ ( trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được hiểu là người nghe, vd: Don’t move = đứng im)

**Example**:

* Milk is delicious ( một danh từ)
* That new, red car is mine ( một ngữ danh từ)
* Đôi khi trong câu không có chủ ngữ, lúc đó thì *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả
* It is a nice day today.
* There is a fire in that building.
  1. **Verb ( Động từ)**
* Là từ hoặc từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ.
* Mọi câu đều phải có động từ.
* Động từ có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ.
* Ngữ động từ ( Verb phrase ) là một nhóm từ hoặc nhiều trợ động từ ( auxiliary ) và một động từ chính.
* I love you ( chỉ hành động)
* Chilli is hot ( chỉ trạng thái )
* I have seen the move three times before ( auxiliary: have, main verb: seen)
  1. **Complement ( Vị ngữ)**
* Là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ.
* Thường đứng sau động từ.
* Không phải câu nào cũng có complement.
* Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What hoặc Whom.

**Example:**

* John bought a car yesterday ( What did John buy?)
* Jill wants to drink some water ( What does he want drink?)
* She saw John at the movie last night (Whom did she see at the movie?)
  1. **Modifier ( Trạng từ )**
* Là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động.
* Thường là các cụm giới từ ( prepositional phrase), phó từ ( adverb) hoặc một cụm phó từ ( adverbial phrase).
* Trả lời cho câu hỏi When, Where hoặc How.
* Một cụm giới từ là cụm bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ ( in the morning, on the table,…).
* Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian đi sau cùng.

**Example:**

* John bought a book at the bookstore ( Where did John buy a book?)
* She saw John at the move last night (Where did she see John? When did she see him?)
* She drives very fast ( How does she drive?)
* Trạng ngữ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết phải vậy. Tuy nhiên, trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.
* She drove *on the street* her new car. ( Wrong ).
* She drove her new car *on the street.*  ( True)

1. **Noun Phrase ( Ngữ danh từ)**
   1. **Danh từ đếm được và danh từ không đếm được**

**( Count nound / Non-Count nound)**

* **Danh từ đếm được**: Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 trạng thái số ít và số nhiều, dùng được với *a* và *the*.

**Example:**

* one book, two books,…
* **Danh từ không đếm được**: Không dùng được với số đếm, do đó không có hình thái số ít, số nhiều.
  + Không dùng được với *a*, có thể dùng *the* trong một số trường hợp đặc biệt. Ví dụ: milk ( sữa ), bạn không thể nói “one milk”, “two milk”,… (một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì trở thành vật đếm được. ví dụ: one glasss of milk – một cốc sữa).
* Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person – people; chil – children; tooth – teeth; foot – feet; mouse –mice,…
* Một số danh từ đếm được có dạng số ít / số nhiều như nhau, chỉ phân biệt bằng có *a* và không có *a* : an aircraft / aircraft; a sheep / sheep; a fish / fish